

CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ HOÀNG GIA  
ROYAL INTERNATIONAL CORP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 250331/CBTT-RIC

Hạ Long, ngày 31 tháng 03 năm 2025

No.: .../...

..., day ... month ... year ...

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**To:** - *The State Securities Commission*  
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Hoang Gia International Joint Stock Company shall disclose the semi-annual financial report of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

- Mã chứng khoán/ Stock code: RIC
- Địa chỉ/ Address: Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033.848.777 Fax: 02033.846728
- Email:..... Website: <http://royalhalonghotel.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 / Semi-annual financial report 2024  
☒ BCTC riêng / separate financial statements;



☐ BCTC hợp nhất/ consolidated financial statements);

☐ BCTC tổng hợp/ financial statements Synthesize.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /Cases subject to explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ..... ) / The audit organization issued an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (on the reviewed/audited financial statements .....):

☐ Có /yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) / Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory document in case of integration:

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/> /This information was published on the company's website on .../.../... (date), as in the link ....

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC/ *Financial*

- Văn bản giải trình/  
*Explanatory document*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ *Legal representative***  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ *Chairman of the BOD***



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG**  
**VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT                                  | 2 - 4               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ                          | 5 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM            | 7 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI ĐỒNG VIỆT NAM | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM      | 10                  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM   | 11 - 38             |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Chen Yu Chen         | Chủ tịch   |                            |
| Bà Nguyễn Mai Phương    | Thành viên |                            |
| Bà Trần Gia Ngọc Phương | Thành viên |                            |
| Bà Trần Thị Hồng Liễu   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2024   |
| Ông Đậu Quốc Dũng       | Thành viên |                            |
| Ông Lin Yi Huang        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2024 |
| Bà Chen Yu Chen         | Thành viên |                            |

#### **Ủy ban kiểm toán**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Đậu Quốc Dũng       | Chủ tịch   |
| Bà Trần Gia Ngọc Phương | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                      |                            |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Trần Thị Hồng Liễu  | Phó Tổng Giám đốc    |                            |
| Ông Nguyễn Thắng Hiền  | Phó Tổng Giám đốc    | Miễn nhiệm ngày 17/01/2024 |
| Bà Mai Thị Dung        | Kế toán trưởng       | Bổ nhiệm ngày 17/04/2023   |
| Bà Mai Thị Dung        | Kế toán trưởng       | Miễn nhiệm ngày 17/04/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Bình | Quyền Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/04/2024   |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

|                 |          |
|-----------------|----------|
| Bà Chen Yu Chen | Chủ tịch |
|-----------------|----------|

#### **Trụ sở chính**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## **TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) được trình bày trong Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Theo đây, Tôi phê chuẩn báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty đính kèm từ trang 7 đến trang 38. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang đồng Việt Nam này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày trong Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (TIẾP)**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Chen Yu Chen - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền cho bà Trần Thị Hồng Liễu - Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty theo Giấy ủy quyền số 17012024/UQ.2024 ngày 17/1/2024.

Thay mặt và đại diện cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty



Trần Thị Hồng Liễu

**Phó Tổng Giám đốc**

*Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025*

Số. 317/2025/UHY-BCSX

uhy.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:**

**HDQT, Ban Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty  
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia ("Công ty") cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024, và được Phó Tổng Giám đốc (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật) của Công ty phê chuẩn ngày 25/3/2025, từ Trang 7 đến trang 38. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 7 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Chính sách kế toán**

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2 của Báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam mô tả cơ sở của việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để nhằm giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Vì thế, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024, Công ty phát sinh khoản lỗ sau thuế là 14.756.788.128 VND, và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 591.695.437.892 VND và nợ ngắn hạn cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 198.882.046.993 VND. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

### **Vấn đề khác**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ này vào ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ và Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 của Công ty do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và đơn vị kiểm toán này đã phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số HAN 3510 đề ngày 17/8/2023 với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0798-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024<br>VND       | 01/01/2024<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>50.804.086.412</b>  | <b>40.929.061.260</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền          | 110        | 4           | 34.986.895.115         | 26.099.269.490         |
| Tiền                                        | 111        |             | 34.986.895.115         | 26.099.269.490         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                 | 130        |             | 11.863.960.412         | 10.532.045.130         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5           | 8.210.482.637          | 7.791.218.300          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 6           | 3.602.138.426          | 3.063.990.650          |
| Các khoản phải thu khác                     | 136        | 7           | 6.047.007.621          | 5.640.491.590          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 8           | (5.995.668.272)        | (5.963.655.410)        |
| Hàng tồn kho                                | 140        | 9           | 3.750.979.608          | 3.997.377.110          |
| Hàng tồn kho                                | 141        |             | 3.750.979.608          | 3.997.377.110          |
| Tài sản ngắn hạn khác                       | 150        |             | 202.251.277            | 300.369.530            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 10          | 202.251.277            | 300.369.530            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>885.627.684.841</b> | <b>863.149.694.530</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>815.883.393.875</b> | <b>795.161.283.690</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 14          | 815.801.649.914        | 795.045.868.040        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 1.493.958.994.992      | 1.424.015.499.750      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (678.157.345.078)      | (628.969.631.710)      |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 13          | 81.743.961             | 115.415.650            |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 113.549.129.633        | 108.229.816.270        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (113.467.385.672)      | (108.114.400.620)      |
| Tài sản dở dang dài hạn                     | 240        |             | 49.435.828.366         | 47.119.961.540         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 11          | 49.435.828.366         | 47.119.961.540         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>10.591.385.983</b>  | <b>10.095.222.770</b>  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 15          | 10.591.385.983         | 10.095.222.770         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>9.717.076.617</b>   | <b>10.773.226.530</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 10          | 2.367.064.702          | 3.879.024.920          |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        | 12          | 7.350.011.915          | 6.894.201.610          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>936.431.771.253</b> | <b>904.078.755.790</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024*

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024              | 01/01/2024             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>365.436.137.747</b> | <b>345.516.425.500</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>249.686.133.405</b> | <b>229.766.419.130</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 3.509.055.868          | 4.133.348.540          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 1.415.279.132          | 827.887.650            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 17          | 3.645.245.297          | 3.195.244.360          |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 4.686.325.475          | 7.646.316.900          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 18          | 79.100.729.490         | 60.740.620.930         |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |             | 662.865.997            | 1.035.154.420          |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 19          | 93.382.715.158         | 89.285.546.840         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 20          | 63.283.916.988         | 62.902.299.490         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>115.750.004.342</b> | <b>115.750.006.370</b> |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 20          | 115.750.004.342        | 115.750.006.370        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> | <b>21</b>   | <b>570.995.633.506</b> | <b>558.562.330.290</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> |             | <b>570.995.633.506</b> | <b>558.562.330.290</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 703.687.540.000        | 703.687.540.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 703.687.540.000        | 703.687.540.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 81.363.105.200         | 81.363.105.200         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | 366.434.232.789        | 339.244.141.445        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 11.206.193.409         | 11.206.193.409         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | (591.695.437.892)      | (576.938.649.764)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (576.938.649.764)      | (475.156.970.375)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (14.756.788.128)       | (101.781.679.389)      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>936.431.771.253</b> | <b>904.078.755.790</b> |

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

  
Nguyễn Thị Huệ  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Bình  
Quyền Kế toán trưởng

  
  
Trần Thị Hồng Liễu  
Phó Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                               |       |             | VND                            | VND                            |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 23          | 62.976.180.808                 | 55.055.454.904                 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 62.976.180.808                 | 55.055.454.904                 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 24          | 57.389.759.008                 | 57.561.201.094                 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 5.586.421.800                  | (2.505.746.190)                |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 25          | 9.341.172.136                  | 1.576.985.532                  |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 26          | 11.448.852.288                 | 12.881.859.032                 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 10.960.428.068                 | 10.865.135.786                 |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 27          | 6.060.306.188                  | 6.620.412.850                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 27          | 12.122.795.832                 | 14.593.533.888                 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (14.704.360.372)               | (35.024.566.428)               |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | 61.310.452                     | 43.352.092                     |
| Chi phí khác                                  | 32    |             | 113.738.208                    | 391.918.040                    |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (52.427.756)                   | (348.565.948)                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (14.756.788.128)               | (35.373.132.376)               |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 29          | -                              | -                              |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | (14.756.788.128)               | (35.373.132.376)               |
| Lỗi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 30          | (210)                          | (503)                          |

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập biểuNguyễn Thị Thu Bình  
Quyền Kế toán trưởngTrần Thị Hồng Liễu  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

| CHỈ TIÊU                                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024    | Từ 01/01/2023    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
|                                                                                                    |       |             | đến 30/6/2024    | đến 30/6/2023    |
|                                                                                                    |       |             | VND              | VND              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |       |             |                  |                  |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                               | 01    |             | (14.756.788.128) | (35.373.132.376) |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                    |       |             |                  |                  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                             | 02    |             | 18.038.125.504   | 23.649.346.240   |
| Các khoản dự phòng                                                                                 | 03    |             | (256.531.268)    | 3.805.718        |
| Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (6.496.302.652)  | 1.568.452.214    |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư                                                                           | 05    |             | (3.175.936)      | (5.862.224)      |
| Chi phí lãi vay                                                                                    | 06    |             | 10.960.428.068   | 10.865.135.786   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                      | 08    |             | 7.485.755.588    | 707.745.358      |
| Tăng giảm các khoản phải thu                                                                       | 09    |             | (692.006.680)    | 7.929.650.756    |
| Tăng giảm hàng tồn kho                                                                             | 10    |             | 435.128.044      | 117.528.136      |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)      | 11    |             | 2.784.750.008    | (1.933.848.418)  |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                                        | 12    |             | 1.783.784.304    | 57.227.598       |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                                | 14    |             | (2.566.553.280)  | (3.608.553.442)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                      | 20    |             | 9.230.857.984    | 3.269.749.988    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |       |             |                  |                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                     | 21    |             | -                | (11.829.046.150) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                    | 27    |             | 3.175.936        | 5.862.224        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                          | 30    |             | 3.175.936        | (11.823.183.926) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |       |             |                  |                  |
| Tiền thu từ đi vay                                                                                 | 33    |             | 60.918.943.452   | 104.338.462.932  |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                            | 34    |             | (62.311.789.884) | (71.655.665.888) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                       | 40    |             | (1.392.846.432)  | 32.682.797.044   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                     | 50    |             | 7.841.187.488    | 24.129.363.106   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                    | 60    |             | 26.099.269.490   | 13.465.037.680   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                            | 61    |             | 1.046.438.137    | (711.701.751)    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                   | 70    | 4           | 34.986.895.115   | 36.882.699.035   |

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Bình  
Quyền Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Liễu  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 221.032.000.118 đề ngày 01 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp có thời hạn hoạt động là 49 năm kể từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 5700102119 đề ngày 11/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 544.2194.665 đề ngày 17/7/2018 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 13) được cấp ngày 8/9/2023. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận đăng ký Đầu tư (lần thứ 15) được cấp ngày 10/10/2023.

Trước ngày 13/5/2022, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”). Từ ngày 26/5/2022, cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”). Mã giao dịch cổ phiếu của Công ty là RIC.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 406 người (tại ngày 01/01/2024: 455 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho Người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số 09/QUN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 05/01/2024.

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 CƠ SỞ CỦA VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được lập theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 200, báo cáo tài chính lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 được quy đổi sang Đồng Việt Nam cho mục đích công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo nguyên tắc như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***2.1 CƠ SỞ CỦA VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (TIẾP)**

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 30/06/2024, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền cho chuyển đổi trái phiếu, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ) được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế/Lỗ, các quỹ trích từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu) được quy đổi sang Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%);
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 kết thúc cùng ngày để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

Trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024, Công ty phát sinh khoản lỗ sau thuế là 14.756.788.128 VND và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 591.695.437.892 VND (ngày 01/01/2024: 576.938.649.764 VND) và nợ ngắn hạn cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 198.882.046.993 VND (ngày 01/01/2024: 188.837.357.870 VND). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Công ty thì Công ty vẫn có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trên cơ sở dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã được cải thiện tốt hơn sau ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19. Ngoài ra, Công ty còn nhận được sự hỗ trợ tài chính của bên cho vay bằng cam kết sẽ gia hạn các khoản vay đến hạn khi Công ty chưa có khả năng thanh toán ngay và sẽ tiếp tục cho Công ty vay các khoản vay mới để bổ sung nguồn vốn lưu động cho Công ty và giúp cho Công ty có thể thanh toán được các khoản nợ khi tới hạn, tiếp tục kinh doanh và hoạt động liên tục trong 12 tháng tới. Ngoài ra, tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với một ngân hàng Thương mại trong nước để được cấp khoản vay mới với giá trị là 150 tỷ Đồng Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

**2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đô La Mỹ (“USD”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán.

Đơn vị tiền tệ được trình bày trên báo cáo tài chính chuyển đổi là Đồng Việt Nam. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

**2.4 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỔI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi lần lượt được quy đổi theo tỷ giá bán và tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán chuyển đổi. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính chuyển đổi tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tới ngày đến hạn thu hồi.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.6 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN*****Tài sản cố định hữu hình và vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>         | <b>Số năm khấu hao (năm)</b> |
|-----------------------------|------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 35 - 50                      |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 10                      |
| - Phương tiện vận tải       | 05                           |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08                           |
| - Quyền sử dụng đất         | 27                           |
| - Phần mềm quản lý          | 05 - 10                      |
| - TSCĐ khác                 | 05                           |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian Công ty không phải đóng tiền thuê đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

***Thanh lý***

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.8 THUÊ TÀI SẢN**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**3.10 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tới ngày đến hạn thanh toán.

**3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**3.12 VAY**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.13 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**3.14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm tiền thuê phòng khách sạn trả trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Lỗ lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**3.16 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.17 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ.

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.18 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**3.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng hệ thống là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3.20 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU**

Việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính chuyển đổi bao gồm:

- Giả định hoạt động liên tục (Thuyết minh 2.1).
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 3.7);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 3.4);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 3.13)
- Thuế TNDN (Thuyết minh 3.18); và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.20 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (TIẾP))**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chuyên đổi của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 30/6/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 26.757.598.993        | 23.590.742.230        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.229.296.122         | 2.508.527.260         |
|                                   | <u>34.986.895.115</u> | <u>26.099.269.490</u> |

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                 | 30/6/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Khách đoàn Long Bay                           | 5.995.668.272        | 5.963.657.817        |
| - Ban xúc tiến và hỗ trợ Đầu tư tỉnh Quảng Ninh | 582.132.156          | -                    |
| - Công ty TNHH Du lịch Trung tâm Việt           | -                    | 131.518.480          |
| - Các khách hàng khác                           | 1.632.682.209        | 1.696.042.003        |
|                                                 | <u>8.210.482.637</u> | <u>7.791.218.300</u> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                                    | 30/6/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty Đầu tư và phát triển NME                                 | 1.039.236.709        | 990.552.710          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ Vinalight | 946.659.211          | 902.312.090          |
| - Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Á                  | 675.214.714          | 643.583.660          |
| - Công ty TNHH Xây dựng Minh An HD                                 | 261.520.068          | -                    |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mạnh Đàm                      | 134.674.249          | -                    |
| - Các nhà cung cấp khác                                            | 544.833.475          | 527.542.190          |
|                                                                    | <u>3.602.138.426</u> | <u>3.063.990.650</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                             | 30/6/2024            |                 | 01/01/2024           |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                                                             | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                             | <b>6.047.007.621</b> | <b>-</b>        | <b>5.640.491.590</b> | <b>-</b>        |
| - Phải thu thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số | 5.820.008.404        | -               | 5.531.478.560        | -               |
| - Các khoản tạm ứng                                                         | 115.987.029          | -               | -                    | -               |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                          | 111.012.188          | -               | 109.013.030          | -               |
| <b>Dài hạn</b>                                                              | <b>-</b>             | <b>-</b>        | <b>-</b>             | <b>-</b>        |
|                                                                             | <b>6.047.007.621</b> | <b>-</b>        | <b>5.640.491.590</b> | <b>-</b>        |

(\*) Số dư bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt mà Công ty đã nộp trước cho cơ quan Thuế liên quan tới số Chip mà khách hàng chưa sử dụng cuối kỳ (do khác biệt thời điểm tính/nộp thuế và thời điểm hạch toán doanh thu kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam). Khoản phải thu thuế này sẽ được khấu trừ với số thuế phải nộp trong tương lai.

**8. NỢ XẤU**

|                     | 30/6/2024            |                           | 01/01/2024           |                           |
|---------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                     | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| Khách đoàn Long Bay | 5.995.668.272        | -                         | 5.963.655.410        | -                         |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.995.668.272</b> | <b>-</b>                  | <b>5.963.655.410</b> | <b>-</b>                  |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                         | 30/6/2024            |                 | 01/01/2024           |                 |
|-------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                         | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.904.120.253        | -               | 3.213.345.000        | -               |
| - Hàng hoá              | 846.859.355          | -               | 784.032.110          | -               |
|                         | <b>3.750.979.608</b> | <b>-</b>        | <b>3.997.377.110</b> | <b>-</b>        |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | 30/6/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>202.251.277</b>   | <b>300.369.530</b>   |
| - Công cụ, dụng cụ                | 202.251.277          | 300.369.530          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>2.367.064.702</b> | <b>3.879.024.920</b> |
| - Công cụ, dụng cụ                | 2.367.064.702        | 3.879.024.920        |
|                                   | <b>2.569.315.979</b> | <b>4.179.394.450</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                          | 30/6/2024             | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | VND                   | VND                   |
| Dự án cải tạo và xây mới khách sạn và biệt thự Hoàng Gia | 49.435.828.366        | 47.119.961.540        |
|                                                          | <b>49.435.828.366</b> | <b>47.119.961.540</b> |

(\*) Tại 30/6/2024, dự án cải tạo và xây mới khách sạn và biệt thự Hoàng Gia đang tạm ngưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang trong quá trình đánh giá lại và xem xét việc tiếp tục thực hiện dự án trong tương lai. Việc xử lý số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới dự án này sẽ được thực hiện khi có quyết định chính thức từ Hội đồng quản trị Công ty.

**Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:**

|                                          | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Năm 2023              |
|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
|                                          | VND                             | VND                   |
| Số dư đầu kỳ                             | 47.119.961.540                  | 45.886.659.680        |
| Tăng trong kỳ                            | -                               | 915.468.484           |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình                | -                               | (915.468.484)         |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | 2.315.866.826                   | 1.233.301.860         |
|                                          | <b>49.435.828.366</b>           | <b>47.119.961.540</b> |

**12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

|                           | 30/6/2024            | 01/01/2024           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Vật tư thay thế, sửa chữa | 7.350.011.915        | 6.894.201.610        |
|                           | <b>7.350.011.915</b> | <b>6.894.201.610</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI  
SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024  
đến 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                                  | Quyền sử dụng<br>đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>             |                                 |                                |                          |
| 01/01/2024                                 | 105.770.030.760                 | 2.459.785.510                  | 108.229.816.270          |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | 5.198.419.044                   | 120.894.319                    | 5.319.313.363            |
| 30/6/2024                                  | <u>110.968.449.804</u>          | <u>2.580.679.829</u>           | <u>113.549.129.633</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                                 |                                |                          |
| 01/01/2024                                 | (105.770.030.760)               | (2.344.369.860)                | (108.114.400.620)        |
| - Khấu hao trong kỳ                        | -                               | (39.344.174)                   | (39.344.174)             |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | (5.198.419.044)                 | (115.221.834)                  | (5.313.640.878)          |
| 30/6/2024                                  | <u>(110.968.449.804)</u>        | <u>(2.498.935.868)</u>         | <u>(113.467.385.672)</u> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>    |                                 |                                |                          |
| 01/01/2024                                 | -                               | 115.415.650                    | 115.415.650              |
| 30/6/2024                                  | -                               | <u>81.743.961</u>              | <u>81.743.961</u>        |

Tại 30/6/2024: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 113.155.738.399 VND. (Tại ngày 01/12/2024 là 107.854.853.810 đồng).

(\*): Bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất góp vốn ban đầu có thời hạn đến ngày 13/04/2021. Sau thời hạn này, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất hàng kỳ cho UBND tỉnh Quảng Ninh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                            | Nhà cửa<br>vật kiến trúc |                   | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dùng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>khác      | Tổng cộng |
|--------------------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------|
|                                            | VND                      | VND               | VND                 | VND                                  | VND                            | VND               | VND       |
| NGUYÊN GIÁ                                 |                          |                   |                     |                                      |                                |                   |           |
| 01/01/2024                                 | 1.052.455.743.440        | 300.669.201.500   | 14.713.124.480      | 18.856.678.700                       | 37.320.751.630                 | 1.424.015.499.750 |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                     | -                        | -                 | -                   | (43.693.932)                         | -                              | (43.693.932)      |           |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | 51.726.428.936           | 14.777.385.350    | 723.125.312         | 925.997.429                          | 1.834.252.147                  | 69.987.189.174    |           |
| 30/6/2024                                  | 1.104.182.172.376        | 315.446.586.850   | 15.436.249.792      | 19.738.982.197                       | 39.155.003.777                 | 1.493.958.994.992 |           |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                     |                          |                   |                     |                                      |                                |                   |           |
| 01/01/2024                                 | (282.953.585.220)        | (276.481.523.270) | (14.257.647.870)    | (18.833.017.890)                     | (36.443.857.460)               | (628.969.631.710) |           |
| - Khấu hao trong kỳ                        | (13.089.205.615)         | (4.305.824.856)   | (447.746.435)       | (7.691.720)                          | (148.999.782)                  | (17.999.468.408)  |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                     | -                        | -                 | -                   | 43.693.932                           | -                              | 43.693.932        |           |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | (14.139.335.681)         | (13.665.131.921)  | (708.697.495)       | (924.971.250)                        | (1.793.802.545)                | (31.231.938.892)  |           |
| 30/6/2024                                  | (310.182.126.516)        | (294.452.480.047) | (15.414.091.800)    | (19.721.986.928)                     | (38.386.659.787)               | (678.157.345.078) |           |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI                            |                          |                   |                     |                                      |                                |                   |           |
| 01/01/2024                                 | 769.502.158.220          | 24.187.678.230    | 455.476.610         | 23.660.810                           | 876.894.170                    | 795.045.868.040   |           |
| 30/6/2024                                  | 794.000.045.860          | 20.994.106.803    | 22.157.992          | 16.995.269                           | 768.343.990                    | 815.801.649.914   |           |

Tại ngày 30/6/2024:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 343.396.657.756 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 192.354.345.920 đồng).  
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay là 749.483.307.193 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 746.868.992.800 đồng).  
TSCĐ gồm một số tài sản tạm thời dừng hoạt động để sửa chữa với giá trị còn lại là 2.721.263.280 đồng (tại 01/01/2024 là: 2.863.756.860 đồng).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                 | 30/6/2024      |                |              |  | 01/01/2024     |                |              |   |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------|--|----------------|----------------|--------------|---|
|                                                 | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý | Dự phòng VND |  | Giá gốc VND    | Giá trị hợp lý | Dự phòng VND |   |
|                                                 |                |                |              |  |                |                |              |   |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |                |                |              |  |                |                |              |   |
| + Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia | 10.591.385.983 | (*)            | -            |  | 10.095.222.770 | (*)            |              | - |
|                                                 | 10.591.385.983 | -              | -            |  | 10.095.222.770 | -              |              | - |

(\*) Tại ngày 30/6/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài, chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên Công ty                                   | Nơi thành lập và hoạt động                                            | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia | Tầng 12, tòa nhà CDC số 25 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | 2,25%                 | 2,25%                              | Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp. |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Doanh nghiệp Tư nhân Khá Thủy
  - Công ty TNHH Phát triển Thế kỷ Thương mại và Du lịch
  - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đinh Nga
  - Ông Nguyễn Mạnh Hà
  - Bà Phạm Thị Hiền
  - Các đối tượng khác

|  | 30/6/2024     |                       | 01/01/2024    |                       |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|  | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND           | VND                   | VND           | VND                   |
|  | 3.509.055.868 | 3.509.055.868         | 4.133.348.540 | 4.133.348.540         |
|  | 514.252.092   | 514.252.092           | 606.900.980   | 606.900.980           |
|  | -             | -                     | 997.653.360   | 997.653.360           |
|  | 320.738.353   | 320.738.353           | -             | -                     |
|  | 99.825.109    | 99.825.109            | -             | -                     |
|  | 179.422.565   | 179.422.565           | -             | -                     |
|  | 2.394.817.749 | 2.394.817.749         | 2.528.794.200 | 2.528.794.200         |
|  | 3.509.055.868 | 3.509.055.868         | 4.133.348.540 | 4.133.348.540         |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra
  - Thuế tiêu thụ đặc biệt
  - Thuế thu nhập cá nhân
  - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

| Tại ngày<br>01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cần trừ trong kỳ | Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang | Tại ngày<br>30/6/2024 |
|------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                        | VND                  | VND                | VND                 | VND                                  | VND                   |
| 1.050.631.430          | 7.637.012.260        | (6.818.133.229)    | (809.308.144)       | 51.636.767                           | 1.111.839.084         |
| 2.035.913.440          | 16.068.206.117       | (15.820.474.187)   | -                   | 100.086.312                          | 2.383.731.682         |
| 108.699.490            | 616.021.682          | (580.364.446)      | -                   | 5.317.805                            | 149.674.531           |
| -                      | 191.670.270          | (191.670.270)      | -                   | -                                    | -                     |
| 3.195.244.360          | 24.512.910.329       | (23.410.642.132)   | (809.308.144)       | 157.040.884                          | 3.645.245.297         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | 30/6/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             |                       |                       |
| - Tiền thuê đất trích trước | 45.885.584.855        | 37.326.263.660        |
| - Lãi vay                   | 31.757.465.716        | 22.132.798.260        |
| - Khác                      | 1.457.678.919         | 1.281.559.010         |
|                             | <b>79.100.729.490</b> | <b>60.740.620.930</b> |

(\*): Theo Hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TĐ ngày 7/12/2018 ký giữa Công ty và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cho thuê lô đất với diện tích là 62.377,6 m<sup>2</sup>, Công ty có nghĩa vụ đóng tiền thuê đất từ ngày 13/04/2021. Tại ngày 31 tháng 05 năm 2024, Công ty nhận được Thông báo tiền thuê đất số 5563/TB-CTQNI từ ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh, một số nội dung chính như sau: Thời hạn thuê đất là 25 năm, đến ngày 13/8/2043; Hình thức nộp tiền thuê đất: Thuê đất trả tiền hàng năm; Mục đích sử dụng đất: Xây dựng khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí; Loại đất: Thương mại dịch vụ; Đơn giá thuê đất: 211.932 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: kể từ ngày 13/4/2021 đến hết ngày 12/4/2026.

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 30/6/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>93.382.715.158</b> | <b>89.285.546.840</b> |
| - Phải trả cho Đại lý Long Bay (*)  | 54.802.924.215        | 52.235.630.850        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 15.524.458.521        | 15.524.451.970        |
| - Khách ký gửi chip chưa từng dùng  | 16.858.953.306        | 16.069.180.140        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.196.379.116         | 5.456.283.880         |
|                                     | <b>93.382.715.158</b> | <b>89.285.546.840</b> |

(\*) Khoản phải trả cho Đại lý Long Bay là khoản tiền mà Đại lý Long Bay ký gửi tại Công ty nhằm đảm bảo cho khách hàng của Đại lý Long Bay tham gia chơi trò chơi có thưởng tại Câu lạc bộ của Công ty và hỗ trợ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản tiền ký gửi này không được tính lãi.

20. VAY NGÂN VÀ DÀI HẠN

|                                                                     | 01/01/2024      |                             | Trong kỳ       |                  |                  | 30/6/2024                                      |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------|------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                     | Giá trị         | Số có<br>khả năng<br>trả nợ | Tăng           | Giảm             | Phân<br>loại lại | Chênh lệch tỷ giá<br>do chuyển đổi sang<br>VND |                 |
|                                                                     | VND             | VND                         | VND            | VND              | VND              | VND                                            | VND             |
| Vay ngắn hạn                                                        |                 |                             |                |                  |                  |                                                |                 |
| - Vay ngắn hạn                                                      |                 |                             |                |                  |                  |                                                |                 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                   | 62.902.299.490  | 62.902.299.490              | 62.001.695.913 | (63.419.298.321) | -                | 3.091.542.181                                  | 63.283.916.988  |
| - Chi nhánh Quảng Ninh (1)                                          |                 |                             |                |                  |                  |                                                |                 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh (2) | 62.902.299.490  | 62.902.299.490              | 62.001.695.913 | (63.419.298.321) | -                | 3.091.542.181                                  | 63.283.916.988  |
| Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (3)                              | 39.709.747.270  | 39.709.747.270              | 62.001.695.913 | (51.152.072.752) | -                | 1.951.667.263                                  | 51.783.928.065  |
| Vay dài hạn                                                         |                 |                             |                |                  |                  |                                                |                 |
| - Vay dài hạn                                                       |                 |                             |                |                  |                  |                                                |                 |
| Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (4)                              | 115.750.006.370 | 115.750.006.370             | -              | (6.496.915.069)  | -                | 304.353.959                                    | -               |
|                                                                     | 115.750.006.370 | 115.750.006.370             | -              | (5.770.310.500)  | -                | 835.510.959                                    | 11.499.988.923  |
|                                                                     | 115.750.006.370 | 115.750.006.370             | -              | -                | -                | 5.688.918.053                                  | 115.750.004.342 |
|                                                                     |                 |                             | -              | -                | -                | 5.688.918.053                                  | 115.750.004.342 |
|                                                                     |                 |                             | -              | -                | -                | 5.688.918.053                                  | 115.750.004.342 |

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 171/2023/HĐHM/PVBQN-HG ký ngày 11/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.500.000.000 VND; Số tiền bảo lãnh thanh toán tối đa: 2.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn hoàn trả gốc: 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: 9% -13%/năm;

Tài sản đảm bảo: Thế chấp 8 tài sản đảm bảo là các công trình xây dựng trên đất thuộc dự án “Khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí” tại Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (Bao gồm: Khách sạn 5 sao, biệt thự, Khu vui chơi giải trí và các Khu chức năng khác xây dựng trên đất thuê trả tiền hàng năm (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất)).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VAY NGÂN VÀ DÀI HẠN (TIẾP)**

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 28684/22MB/HĐTD ký ngày 26/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Ninh (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; Hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá: 10.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động (Cho vay thanh toán tiền điện và tiền lương CBCNV) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú, khách sạn, ăn uống và vui chơi giải trí có thưởng;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn hoàn trả gốc: Thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc hợp đồng cấp tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của hạn mức tín dụng;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên trên cơ sở lãi suất cho vay được HD Bank ban hành từng thời kỳ và được điều chỉnh theo thông báo của HD Bank trong suốt thời kỳ vay.

*Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ nợ: Bảo lãnh của Lin Yi Huang và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Bên vay/Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên thứ 3.*

(3) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Bên vay”) và Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn hoàn trả gốc: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: 12,1-13,8%/năm;

*Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.*

(4) Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Bên vay”) và Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động và xây dựng TCSD;
- Thời hạn của hợp đồng: 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn hoàn trả gốc: 3 năm kể từ ngày giải ngân;
- Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân và Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia đã ký các phụ lục gia hạn thời gian vay theo đó gia hạn thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày đến hạn trả gốc vay.
- Lãi suất cho vay: 12,1-13,8 %/năm;

*Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỀ  
SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024  
đến 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1. CHI TIẾT GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                 | 30/06/2024            |                | 01/01/2024            |                |
|---------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                 | Cổ phiếu phổ<br>thông | %              | Cổ phiếu phổ<br>thông | %              |
| - Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt | 36.938.632            | 52,49%         | 36.938.632            | 52,49%         |
| - Bà Nguyễn Tiểu Mai            | 3.587.051             | 5,10%          | 3.587.051             | 5,10%          |
| - Các cổ đông khác              | 29.843.071            | 42,41%         | 29.843.071            | 42,41%         |
|                                 | <b>70.368.754</b>     | <b>100,00%</b> | <b>70.368.754</b>     | <b>100,00%</b> |

**21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                                    | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Năm 2023        |
|------------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                    | VND                             | VND             |
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 703.687.540.000                 | 703.687.540.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 703.687.540.000                 | 703.687.540.000 |

**21.3 CỐ PHIẾU**

|                                               | 30/6/2024  | 01/01/2024 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
|                                               | CP         | CP         |
| - Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành | 70.368.754 | 70.368.754 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng      | 70.368.754 | 70.368.754 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 70.368.754 | 70.368.754 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 70.368.754 | 70.368.754 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                   | 70.368.754 | 70.368.754 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

**21.4 CÁC QUỸ**

|                       | 30/6/2024      | 01/01/2024     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.206.193.409 | 11.206.193.409 |

21.5. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                            | VND                       | VND            | VND                  | VND                        | VND                   | VND                               | VND               |
| 01/01/2023                                 | 703.687.540.000           | 81.363.105.200 | 322.154.417.926      |                            | 11.206.193.409        | (475.156.970.375)                 | 643.254.286.160   |
| - Lỗ trong kỳ                              | -                         | -              | -                    | -                          | -                     | (101.781.679.389)                 | (101.781.679.389) |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | -                         | -              | 17.089.723.519       |                            | -                     | -                                 | 17.089.723.519    |
| 31/12/2023                                 | 703.687.540.000           | 81.363.105.200 | 339.244.141.445      |                            | 11.206.193.409        | (576.938.649.764)                 | 558.562.330.290   |
| 01/01/2024                                 | 703.687.540.000           | 81.363.105.200 | 339.244.141.445      |                            | 11.206.193.409        | (576.938.649.764)                 | 558.562.330.290   |
| - Lỗ trong kỳ                              | -                         | -              | -                    | -                          | -                     | (14.756.788.128)                  | (14.756.788.128)  |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND | -                         | -              | 27.190.091.344       |                            | -                     | -                                 | 27.190.091.344    |
| 30/6/2024                                  | 703.687.540.000           | 81.363.105.200 | 366.434.232.789      |                            | 11.206.193.409        | (591.695.437.892)                 | 570.995.633.506   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Khoản mục tiền tại ngày 30/06/2024 bao gồm số ngoại tệ như sau:**

|        | 30/6/2024      | 01/01/2024     |
|--------|----------------|----------------|
| - VND  | 10.829.583.880 | 11.662.893.464 |
| - KRW  | 65.640.000     | 65.640.000     |
| - JPY  | 300.000        | 300.000        |
| - THB  | 182.900        | 182.900        |
| - SGD  | 9.716          | 27.066         |
| - HKD  | 502.100        | 502.100        |
| - AUD  | 1.200          | 1.200          |
| - CAD  | 195            | 195            |
| - EURO | 10.499         | 10.498         |

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TĐ đề ngày 7/12/2018 với ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh cho diện tích đất thuê là 62.377,6 m<sup>2</sup>. Tại ngày 31 tháng 05 năm 2024, Công ty nhận được Thông báo tiền thuê đất số 5563/TB-CTQNI từ ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh. Một số nội dung chính: Thời hạn thuê đất là 25 năm, đến ngày 13/8/2043; Hình thức nộp tiền thuê đất: Thuê đất trả tiền hàng năm; Mục đích sử dụng đất: Xây dựng khách sạn 5 sao và các công trình vui chơi giải trí; Loại đất: Thương mại dịch vụ; Đơn giá thuê đất: 211.932 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: kể từ ngày 13/4/2021 đến hết ngày 12/4/2026. Công ty chưa xác định được chính xác giá trị các khoản phải trả mức tối thiểu liên quan tới hợp đồng thuê đất này sau thời điểm 12/4/2026. Tuy nhiên, nếu tính theo giá tạm tính mà Công ty ghi nhận tiền thuê đất tính theo Thông báo số 5563/TB-CTQNI (Thuyết minh 18), thì giá trị các khoản phải trả mức tối thiểu liên quan tới hợp đồng thuê đất này từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 tới ngày hết hạn thuê đất (ngày 13 tháng 8 năm 2043) vào khoảng 259.470.453.217 Đồng Việt Nam.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                       | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phòng nghỉ và cho thuê mặt bằng | 7.933.016.700                         | 9.253.024.186                         |
| - Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng                                | 44.994.304.108                        | 37.870.203.420                        |
| - Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát                                | 8.634.824.120                         | 6.750.634.592                         |
| - Khác                                                                | 1.414.035.880                         | 1.181.592.706                         |
|                                                                       | <b>62.976.180.808</b>                 | <b>55.055.454.904</b>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỀ  
SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024  
đến 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                       | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| - Chi phí nhân viên                                   | 20.847.935.632                                 | 22.553.370.370                                 |
| - Khấu hao TSCĐ                                       | 17.010.759.832                                 | 22.632.675.860                                 |
| - Nguyên vật liệu và tiêu hao phẩm                    | 5.011.751.068                                  | 3.872.637.178                                  |
| - Khác                                                | 14.519.312.476                                 | 8.502.517.686                                  |
|                                                       | <b>57.389.759.008</b>                          | <b>57.561.201.094</b>                          |
| <b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>                  | <b>5.557.888</b>                               | <b>97.672.216</b>                              |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i> |                                                |                                                |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                       | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                                              | 3.175.936                                      | 5.862.224                                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                         | 2.841.693.548                                  | 1.457.329.976                                  |
| - Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán | 6.496.302.652                                  | -                                              |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                  | -                                              | 113.793.332                                    |
|                                                                       | <b>9.341.172.136</b>                           | <b>1.576.985.532</b>                           |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                               | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| - Lãi tiền vay                                                | 10.960.428.068                                 | 10.865.135.786                                 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 222.117.024                                    | 448.271.032                                    |
| - Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | -                                              | 1.568.452.214                                  |
| - Chi phí tài chính khác                                      | 266.307.196                                    | -                                              |
|                                                               | <b>11.448.852.288</b>                          | <b>12.881.859.032</b>                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long,  
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỀ  
SANG ĐỒNG VIỆT NAM**

Cho giai đoạn từ 01/01/2024  
đến 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <b>12.122.795.832</b>                          | <b>14.593.533.888</b>                          |
| - Nhân viên quản lý                           | 7.450.150.368                                  | 10.258.702.896                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                    | 447.509.232                                    | 464.226.682                                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 716.347.252                                    | 1.431.351.814                                  |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi         | (256.531.268)                                  | -                                              |
| - Chi phí quản lý khác                        | 3.765.320.248                                  | 2.439.252.496                                  |
| <i>Các khoản chi phí bán hàng</i>             | <b>6.060.306.188</b>                           | <b>6.620.412.850</b>                           |
| - Nhân viên bán hàng                          | 4.324.260.172                                  | 4.756.698.378                                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                    | 579.881.252                                    | 552.443.698                                    |
| - Chi phí bán hàng khác                       | 1.156.164.764                                  | 1.311.270.774                                  |
|                                               | <b>18.183.102.020</b>                          | <b>21.213.946.738</b>                          |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                            | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu  | 5.011.751.068                                  | 3.872.637.178                                  |
| - Chi phí nhân công        | 32.622.346.172                                 | 37.568.771.644                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 18.038.150.316                                 | 23.649.346.240                                 |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 19.900.613.472                                 | 13.684.392.770                                 |
|                            | <b>75.572.861.028</b>                          | <b>78.775.147.832</b>                          |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>USD</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>USD</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Tổng lỗ kế toán trước thuế TNDN                          | (14.756.788.128)                               | (35.373.132.376)                               |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                | 1.913.302.944                                  | 289.210.930                                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                | (587.374.476)                                  | (309.492.334)                                  |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                  | (13.430.859.660)                               | (35.393.413.780)                               |
| Thuế suất thuế TNDN                                      | 20%                                            | 20%                                            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>                                       | <b>-</b>                                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm tài chính<br>phát sinh lỗ   | Số lỗ phát sinh<br>VND | Số lỗ tính thuế<br>đã được sử dụng<br>VND | Số lỗ còn tính thuế<br>đã được sử dụng<br>VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Năm 2020                        | 80.922.557.268         | -                                         | 80.922.557.268                                |
| Năm 2021                        | 98.571.838.295         | -                                         | 98.571.838.295                                |
| Năm 2022                        | 60.524.514.588         | -                                         | 60.524.514.588                                |
| Năm 2023                        | 101.043.637.859        | -                                         | 101.043.637.859                               |
| Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | 13.430.859.660         | -                                         | 13.430.859.660                                |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế đã phát sinh của Công ty vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU****30.1 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lỗ thuần chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

|                                                      | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | (14.756.788.128)                      | (35.373.132.376)                      |
| Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông     | (14.756.788.128)                      | (35.373.132.376)                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 70.368.754                            | 70.368.754                            |
| <b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>              | <b>(210)</b>                          | <b>(503)</b>                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)****30.2 Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính chuyên đổi sang Đồng Việt Nam. Vì vậy, lỗ suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh tại Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                    | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024         |                                       |                        |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                                                    | Câu lạc bộ trò<br>chơi<br>có thưởng | Khách sạn và<br>biệt thự Hoàng<br>Gia | Tổng Cộng              |
|                                                                    | VND                                 | VND                                   | VND                    |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ ra bên ngoài          | 44.994.304.108                      | 17.981.876.700                        | 62.976.180.808         |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và<br>phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (4.704.406.623)                     | (13.654.322.353)                      | (18.358.728.976)       |
| Tài sản của bộ phận                                                | 154.379.265.912                     | 737.792.607.614                       | 892.171.873.526        |
| Tài sản không phân bổ                                              | -                                   | -                                     | 44.259.897.727         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                |                                     |                                       | <b>936.431.771.253</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                                            | 117.281.699.804                     | 85.379.433.386                        | 202.661.133.190        |
| Nợ phải trả không phân bổ                                          | -                                   | -                                     | 162.775.004.557        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                            |                                     |                                       | <b>365.436.137.747</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

|                                                                    | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023                |                                              |                        |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                                                    | Câu lạc bộ trò<br>chơi<br>có thưởng<br>VND | Khách sạn và<br>biệt thự Hoàng<br>Gia<br>VND | Tổng Cộng<br>VND       |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ ra bên ngoài          | 37.870.203.420                             | 17.185.251.484                               | 55.055.454.904         |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và<br>phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (5.304.806.158)                            | (19.427.964.647)                             | (24.732.770.805)       |
| Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ                                 | -                                          | 1.310.467.082                                | 1.310.467.082          |
| Tài sản của bộ phận                                                | 163.297.761.630                            | 719.261.184.855                              | 882.558.946.485        |
| Tài sản không phân bổ                                              | -                                          | -                                            | 38.463.191.875         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                |                                            |                                              | <b>921.022.138.360</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận                                            | 87.140.583.205                             | 80.442.189.230                               | 167.582.772.435        |
| Nợ phải trả không phân bổ                                          | -                                          | -                                            | 146.170.029.440        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                            |                                            |                                              | <b>313.752.801.875</b> |

**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan

|                            | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.557.888                             | 97.672.216                            |
| - Bên liên quan khác       | 5.557.888                             | 97.672.216                            |

Thu nhập của thành viên Ban điều hành

|                           | Chức vụ                      | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Ông Lin Yi Huang          | Thành viên Hội đồng Quản trị | 60.001.128                            | 380.986.590                           |
| Bà Chen Yu Chen           | Chủ tịch Hội đồng Quản trị   | 180.003.384                           | 60.010.420                            |
| Bà Nguyễn Mai Phương      | Thành viên Hội đồng Quản trị | 60.001.128                            | 60.010.420                            |
| Ông Đậu Quốc Dũng         | Thành viên Hội đồng Quản trị | 120.002.256                           | 39.999.145                            |
| Ông Trần Gia Ngọc Phương  | Thành viên Hội đồng Quản trị | 83.991.478                            | 84.000.545                            |
| Bà Nguyễn Tiểu Mai        | Thành viên Hội đồng Quản trị | -                                     | 39.999.145                            |
| Bà Nguyễn Khoa Hoàng Oanh | Thành viên Hội đồng Quản trị | -                                     | 79.998.290                            |
| Ông Nguyễn Thắng Hiền     | Phó Tổng giám đốc            | 59.193.032                            | 341.666.190                           |
| Bà Trần Thị Hồng Liễu     | Phó Tổng giám đốc            | 449.452.894                           | 34.007.465                            |
| Bà Nguyễn Thị Thu Bình    | Quyển Kế toán trưởng         | 97.830.122                            | -                                     |
| Bà Mai Thị Dung           | Kế toán trưởng               | 253.388.602                           | 124.186.930                           |
| Bà Cao Thị Huyền          | Kế toán trưởng               | -                                     | 144.338.635                           |
|                           |                              | <b>1.363.864.024</b>                  | <b>1.389.203.775</b>                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. NỢ TIỀM TANG**

Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TĐ ngày 7/12/2018 với UBND tỉnh Quảng Ninh và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 62.377,6m<sup>2</sup> tại đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Theo Hợp đồng này có quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật đánh giá Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty trên khu đất thuê nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu; và nghĩa vụ hoàn nguyên này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty chưa thể xác định được nghĩa vụ hoàn nguyên tại ngày lập báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/6/2024.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

*Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2025*  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Huệ**  
Người lập biểu  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thu Bình**  
Quyển Kế toán trưởng  
\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Hồng Liễu**  
Phó Tổng Giám đốc